

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với 05 nghề và đào tạo dưới 3 tháng đối với 04 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 2, Điều 6 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ - CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ khoản 1, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 15/TTr-LĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với 05 nghề và đào tạo dưới 3 tháng đối với 04 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, gồm:

1. Nghề Điện Dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 (300 giờ) quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Nghề Điện Công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 (400 giờ) quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Nghề Cắt gọt kim loại, trình độ sơ cấp bậc 1 (300 giờ) quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ sơ cấp bậc 1 (300 giờ) quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Nghề May công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 (300 giờ) quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, đào tạo dưới 3 tháng (150 giờ) quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

7. Nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng (291 giờ) quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

8. Nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn, đào tạo dưới 3 tháng (208 giờ) quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

9. Nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng (240 giờ) quy định tại Phụ lục IX kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Công thương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam, Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, LĐTBOXH(2b).B65, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Dũng



Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẬC 1

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Điện dân dụng theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành

thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 300 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 75 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 225 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

MÃ MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ01	Nhập môn thực tập điện cơ bản	39	7	30	2
MĐ02	Đầu nối dây dẫn - Lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện sinh hoạt	62	17	41	4
MĐ03	Lắp đặt các mạch đèn chiếu sáng - Lắp đặt mạng điện một pha	70	23	45	2
MĐ04	Sửa chữa thiết bị điện gia dụng	66	9	52	5
MĐ05	Lắp đặt động cơ điện 1 pha và 3 pha công suất nhỏ	63	19	40	4
	Tổng cộng	300	75	208	17

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Điện dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	14,64	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,14	
	Định mức giờ dạy thực hành	12,5	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,2	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy chiếu (Projector) + phong chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, 220V - 230W	2,14
2.	Bộ máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V - 200W.	2,14
3.	Bút trình chiếu laser	Đầy đủ các phím chức năng.	2,14
4.	Bàn thực hành các cảm biến nhiệt độ phạm vi không gian	Kích thước 1200x600x1200; có đủ các loại cảm biến không gian; nguồn điện, cáp kết nối vào ra.	11,56
5.	Bàn thực hành các cảm biến nhận diện	Kích thước 1200x900x1500; có đủ các loại cảm biến nhận diện; cảm biến nhận dạng vân tay.	11,56
6.	Bàn thực hành các cảm biến hồng ngoại báo động	Kích thước 1200x600x1200; có đủ các loại cảm biến hồng ngoại báo động; Bộ cảm biến chuyển động hồng ngoại loại 9-24V; Cảm biến chuyển động/cảm biến hồng ngoại IP 41, 360°, Ngưỡng ánh sáng: 10 đến 1275 lux, Thời gian trễ có thể điều chỉnh: 10 giây đến 10 phút, Tiêu thụ ở chế độ chờ: 0,75 W, Phạm vi cảm biến: 8m; nguồn điện, cáp kết nối vào ra.	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7.	Bàn thực hành các loại chuông điện có dây và không dây	Kích thước 1600x600x1200; có đủ các loại chuông điện có dây, không dây; bộ thu phát tín hiệu; điện áp 220V.	11,56
8.	Bàn thực hành các loại chuông cửa có hình ảnh	Kích thước 1600x600x1200; có đủ các loại chuông cửa hình ảnh, cáp kết nối.	11,56
9.	Camera giám sát	Loại thông dụng trên thị trường cho gia đình hoặc ngoài trời.	8,57
10.	Mô hình hệ thống cửa tự động đóng mở	Kích thước 2200x600x1800; Điện áp 220V - 0,75 kW.	7,67
11.	Ca bin thực hành lắp đặt hệ thống điện căn hộ	Loại 4mx3mx2,5m; bao gồm gần đủ các thiết bị.	2,22
12.	Bàn thực hành đấu nối lắp đặt vận hành động cơ KĐB 3 pha	Điện áp 380V; $P \leq 5kW$; đủ các thiết bị đóng cắt, bảo vệ, Điện áp 380V; $P \leq 5kW$; đủ các thiết bị đóng cắt, bảo vệ.	2,22
13.	Mô hình đấu nối và vận hành ĐC xoay chiều 1 pha	Được đặt trên giá có bánh xe di chuyển, trên mô hình có bố trí sẵn các thiết bị để đấu nối và vận hành ĐC xoay chiều 1 pha có công suất 2hp; điện áp 220V; đủ các thiết bị đóng cắt, bảo vệ.	1,11
14.	Bàn thực hành đo trực tiếp thông số mạch điện	KT 1600x 1200; Có đầy đủ vôn kế, Am pe kế đo trực tiếp; điện áp < 500V, dòng điện < 20A xoay chiều.	7,67
15.	Bàn thực hành đo điện năng 1 pha, 3 pha	Có đầy đủ các công tơ 1 pha và 3 pha; Điện áp danh định (định mức): 220V, Tần số: 50Hz, Dòng điện định mức: 5(20)A, 10(40)A, 20(80)A, Điện áp danh định pha: 220VAC, Dòng điện định mức: 50A.	2,22
16.	Máy khoan điện cầm tay	220V - 600W	5,17
17.	Máy khoan bê tông	220V - 900W	5,17
18.	Máy khoan bê tông	220V - 1500W	5,17
19.	Máy bắt vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V - 200W.	5,17
20.	Máy cắt cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V - 200W.	5,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21.	Mô hàn xung	Loại thông dụng có trên thị trường 300W.	5,17
22.	Am pe kìm	Loại thông dụng trên thị trường 300A	11,56
23.	Đồng hồ đo vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường 600V AC - DC.	11,56
24.	Quạt bàn điện cơ thống nhất	Loại thông dụng trên thị trường 60W - 220V.	5,17
25.	Quạt trần điện cơ thống nhất	Loại thông dụng trên thị trường 80W - 220V.	5,17
26.	Động cơ không đồng bộ 3 pha	0,55KW - 380/220V - 50HZ.	1,11
27.	Động cơ không đồng bộ 1 pha	Các loại 1,5KW hoặc 0,75KW.	1,11
28.	Bình siêu tốc	Loại thông dụng trên thị trường 1000W - 220V.	1,11
29.	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường 70W - 220V.	1,11
30.	Dây an toàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị an toàn.	1,67
31.	Tô vít 2 cạnh	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
32.	Tô vít 4 cạnh	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
33.	Tô vít động lực 2 cạnh	Loại 8	11,56
34.	Tô vít động lực 4 cạnh	Loại 8	11,56
35.	Kéo cắt giấy	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
36.	Dao con	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
37.	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Loại thông dụng có trên thị trường có đầy đủ các dụng cụ cơ khí theo bộ.	11,56
38.	Búa đinh	Loại thông dụng có trên thị trường cán gỗ - loại nhỏ hoặc trung bình .	11,56
39.	Búa cao su	Loại thông dụng có trên thị trường 240Z - 675g.	11,56
40.	Cưa sắt cầm tay	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
41.	Kìm cắt dây	Loại thông dụng có trên thị trường	11,56
42.	Kìm tuốt dây	Loại thông dụng có trên thị trường lõi 0,2 - 6 mm ²	11,56
43.	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng có trên thị trường 8 inch.	11,56
44.	Kìm điện	Loại thông dụng có trên thị trường đầu bằng 180mm, cách điện 1000V.	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
45.	Kìm ép cốt	Loại thông dụng có trên thị trường bấm cos đa năng.	11,56
46.	Bút thử điện	Loại thông dụng có trên thị trường hạ thế 250V.	11,56
47.	Bàn thực hành quấn dây máy điện	Mỗi bàn đảm bảo có 01 máy quấn dây loại số hoặc kim.	11,56
48.	Ampe kế AC	Loại thông dụng có trên thị trường - 30A.	11,56
49.	Ampe kế DC	Loại thông dụng có trên thị trường - 30A.	11,56
50.	Vôn kế DC	Loại thông dụng có trên thị trường - 300V.	11,56
51.	Vôn kế AC	Loại thông dụng có trên thị trường - 300V.	11,56
52.	Công tơ điện một pha	Loại thông dụng có trên thị trường L10/40A.	4,78
53.	Công tơ điện ba pha	Loại thông dụng có trên thị trường 30/60A, 220/380V.	2,22
54.	Biến dòng	Loại thông dụng có trên thị trường 100/5A.	11,56
55.	Biến điện áp đo lường	Loại thông dụng có trên thị trường loại hạ thế 380V/220V, 1KVA.	11,56
56.	Biến áp 1 pha 2 dây quấn đã quấn xong	Loại thông dụng có trên thị trường - 10A.	11,56
57.	Lõi thép máy biến áp 1 pha	Loại thông dụng có trên thị trường - 100W.	11,56
58.	Cầu dao 1 pha 2 ngã	$I_{dm} \leq 40A$; $U_{dm} = 220/380VAC$	11,56
59.	Cầu dao 1 pha	$I_{dm} \leq 40A$; $U_{dm} = 220/380VAC$	11,56
60.	Cầu dao 3 pha	$I_{dm} \leq 40A$; $U_{dm} = 220/380VAC$	11,56
61.	Cầu dao 3 pha 2 ngã	$I_{dm} \leq 40A$; $U_{dm} = 220/380VAC$	11,56
62.	Công tắc hành trình	$I_{dm} \leq 10A$; $U_{dm} = 220/380VAC$	11,56
63.	Áp tô mát 1 pha	Loại thông dụng có trên thị trường tại thời điểm mua sắm $I_{dm} \geq 6A$.	11,56
64.	Áp tô mát 3 pha	Loại thông dụng có trên thị trường $I_{dm} \geq 10A$.	11,56
65.	Áp tô mát chống gập 1 pha	VLL45N - 2 cực.	11,56
66.	Nút ấn thường mở	Loại thông dụng có trên thị trường 5A.	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
67.	Nút ấn thường đóng	Loại thông dụng có trên thị trường 5A.	11,56
68.	Role nhiệt	$I_{dm} = 12A \div 50A$; Hiệu chỉnh được dòng cắt.	11,56
69.	Role thời gian điện từ 8 chân + Đế	$U = 220V, I \leq 10A$; $t_{cắt}$ theo giây.	11,56
70.	Role trung gian 14 chân + Đế	$U = 220V, I \leq 10A$	11,56
71.	Công tắc tơ	220VAC - 15A	11,56
72.	Đèn sợi đốt + Dui	220VAC - 40W	11,56
73.	Bộ đèn huỳnh quang	20W - 220V	11,56
74.	Đèn compac	220VAC - 20W	11,56
75.	Đèn Halogen	220VAC - 100W	11,56
76.	Mũi khoét d20	Loại thông dụng có trên thị trường d20.	11,56
77.	Mũi khoét d22	Loại thông dụng có trên thị trường d22.	11,56
78.	Mũi khoét d25	Loại thông dụng có trên thị trường d25.	11,56
79.	Mặt một lỗ	Loại thông dụng có trên thị trường LIOA 15A.	11,56
80.	Ổ cắm điện	AC220V	11,56
81.	Hạt công tắc 2 cực	10A/220V	11,56
82.	Hạt công tắc 3 cực	10A/220V	11,56
83.	Hạt công tắc 4 cực	10A/220V	11,56
84.	Tụ điện xoay chiều	250V- 1,5; 2,5; 4 μF .	11,56
85.	Bảng điện nổi	Loại thông dụng có trên thị trường LIOA - 15A.	11,56
86.	Đế nổi + mặt	110x75x30 mm.	11,56
87.	Cầu đấu	Loại thông dụng có trên thị trường 4 mắt -15A.	11,56
88.	Phích cắm điện	Loại thông dụng có trên thị trường - 10A.	11,56
89.	Ổ cắm điện thông minh	Loại thông dụng trên thị trường	11,56
90.	Công tắc thông minh	Loại thông dụng trên thị trường	11,56
91.	Cầu chì	$U = 220V, I \leq 10A$	11,56
92.	Cuộn cảm	Loại thông dụng có trên thị trường - 22x14x8 mm, hình xuyên.	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
93.	Tụ điện mạch điện tử	Loại thông dụng có trên thị trường tụ gốm - 400V	11,56
94.	Transisto BJT	Loại thông dụng có trên thị trường 15A, 400V.	11,56
95.	Đi ốt	Loại thông dụng có trên thị trường - 5A ,100V.	11,56
96.	Cầu 4 đi ốt	Loại thông dụng có trên thị trường - 50A, 1000V.	11,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A.	Vật tư			
1.	Thanh cái nhôm	Mét	Loại thông dụng có trên thị trường.	0,48
2.	Máng gen luôn dây điện có nắp	Cây	40x20 mm	1,76
3.	Ống luôn dây điện	Cây	SP 9020-750N - SP 20f 20	2,70
4.	Hộp nối dây tự chống cháy	Chiếc	110x110x50	2,25
5.	Máng nhựa	Cây	40x60 mm	3,50
6.	Kẹp ống nhựa	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường ACBK/A	0,70
7.	Khớp nối ống	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường loại trơn.	0,70
8.	Hộp nối dây tự chống cháy	Chiếc	160x160x80 mm	0,70
9.	Hộp chia ngã ba đường thấp	Chiếc	Φ20	0,70
10.	Hộp chia ngã một đường thấp	Chiếc	Φ20	3,50
11.	Đế nối nhựa chữ nhật cao S18	Chiếc	118x78x33 mm	0,39
12.	Kẹp đỡ ống PE	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường bằng INOX.	0,26
13.	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường màu đen.	0,90
14.	Đầu cốt cho dây (1 ÷ 1,5) mm ²	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường (1 ÷ 1,5) mm ²	32,00
15.	Dây điện mềm	Mét	Cu/PVC 1x1	36,00
16.	Dây điện mềm	Mét	Cu/PVC 2x1,5	24,30
17.	Dây ê may	Kg	□ 0.17	0,36

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
18.	Dây ê may	Kg	□ 0.23	0,36
19.	Dây ê may	Kg	□ 0.25	0,36
20.	Dây ê may	Kg	□ 0.55	0,18
21.	Dây ê may	Kg	□ 0.71	0,18
22.	Ống gen cách điện	Ống	□ 1	1,67
23.	Ống gen cách điện	Ống	□ 2	1,67
24.	Ống gen cách điện	Ống	□ 3	1,67
25.	Ống gen cách điện	Ống	□ 4	1,67
26.	Ống gen cách điện	Ống	□ 6	1,67
27.	Băng vải mộc	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường dùng quấn động cơ bản 2 cm.	0,65
28.	Giấy cách điện 0,2mm	Mét	Loại thông dụng có trên thị trường màu xanh rộng - 1000 mm.	0,65
29.	Giấy cách điện 0,25mm	Mét	Loại thông dụng có trên thị trường màu trắng.	0,34
30.	Bìa cách điện	m2	Loại thông dụng có trên thị trường 1mm.	0,34
31.	Sơn cách điện	Kg	Loại thông dụng có trên thị trường.	0,34
32.	Thiếc	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường - 0,6mm.	0,18
33.	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng có trên thị trường.	0,10
34.	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường 10 -12"	0,30
35.	Vít + nở	Bộ	Loại thông dụng có trên thị trường Φ 6 hoặc Φ 8	0,20
36.	Cáp cao su 3x4 + 1x2,5	Mét	Loại thông dụng có trên thị trường 3x4 + 1x2,5	3,33
37.	Vỏ tủ điện	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường 450x350x180 mm	0,17
38.	Vít Φ 2,3	Chiếc	Loại thông dụng có trên thị trường Φ 2,3	2,00
39.	Băng keo y tế	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40.	Băng thun	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường	0,20
41.	Bông gòn	Cuộn	Loại thông dụng có trên thị trường	0,20
42.	Cồn y tế	Lọ	Loại thông dụng có trên thị trường	0,20
B. Văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,09
3.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,06
4.	Giấy kiểm tra kết thúc mô đun	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
5.	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,14
6.	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7.	Sổ quản lý học viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
9.	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
10.	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
11.	Tài liệu học tập/ giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	5,00
12.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
13.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	225	900



Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẬC 1

(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Điện công nghiệp theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành

thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện công nghiệp trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện công nghiệp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 55 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 345 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	An toàn điện	20	8	10	2
MĐ 02	Đo lường điện	45	12	31	2
MĐ 03	Khí cụ điện	45	15	28	2
MĐ 04	Sửa chữa và bảo dưỡng máy điện	140	10	120	10
MĐ 05	Thực hành trang bị điện	150	10	130	10
Tổng cộng		400	55	319	26

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề đào tạo: Điện công nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện Công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	20,74	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dục trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	Định mức giờ dạy thực hành	19,17	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	3,11	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

S TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ (hoặc tương đương)	1,57
2.	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1,57
3.	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,57
4.	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường	5
5.	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	(Búa, kìm điện các loại, tuốc nơ vít các loại, bút điện...)	20
6.	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	(Mỏ lết, cờ lê các loại, lục lăng các loại...)	25
7.	Dụng cụ đo lường điện	(Đồng hồ vạn năng, Mê gôm mét, am pe kim...)	20
8.	Dụng cụ đo lường cơ khí	(Thước cặp, panme, thước dây, Nivo, cưa...)	20
9.	Thiết bị tháo lắp	Các loại văm thông dụng	5

10.	Tủ điện âm tường 2 line	2 đầu vào + 2 đầu ra	10
11.	Tủ điện âm tường 5 line	5 đầu vào + 5 đầu ra	10
12.	Máy mài cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	5
13.	Khoan bê tông	Công suất: 600W – 220V Tốc độ: 0-2800 v/p (hoặc tương đương)	20
14.	Máy khoan pin cầm tay	12-18V, 2x4AH	25
15.	Mô hàn xung	Điện áp 220v, công suất 100W (hoặc tương đương)	15
16.	Máy quấn dây	Loại thông dụng trên thị trường	15
17.	Máy biến áp	220V - 5A	15
18.	Động cơ điện 1 pha	Điện áp nguồn: 220v/50hz Công suất: $\geq 1.5KW$ Tốc độ: 1420v/p (hoặc tương đương)	15
19.	Động cơ điện 3 pha	Điện áp nguồn: 3Pha 380/220v50Hz Công suất: $\geq 1.5KW$ (hoặc tương đương)	20
20.	Động cơ điện 1 chiều	Công suất 1000 - 1500	15
21.	Động cơ điện vạn năng	Công suất 350 - 500 W	10
22.	Khay đựng đồ nghề	30cm*40cm	20
23.	Mô hình thực hành trang bị điện	Loại thông dụng trên thị trường	30
24.	Mô hình cầu trục	Loại thông dụng trên thị trường	10
25.	Mô hình thang máy	Loại 4 tầng	10
26.	Dao cách ly	Loại thông dụng trên thị trường	5
27.	Áp tô mát 3 pha	400V - 30A	13
28.	Áp tô mát tếp 1 pha	220V - 20A	13
29.	Áp tô mát tếp 3 pha	400V - 30A	13
30.	Cầu chì	220V - 10A	13

31.	Cầu dao 2 ngả	600V - 30A	13
32.	Cầu dao 3 pha	600V - 30A	13
33.	Công tắc chuyển mạch	660V- 10A	13
34.	Công tắc hành trình	220V - 5A	13
35.	Công tơ điện 3 pha	220/380V; 20/60A	13
36.	Đèn báo nguồn (3 màu)	220V - 2W	13
37.	Đồng hồ đo công suất phản kháng	Dải đo 0-10VA	12
38.	Đồng hồ đo công suất tác dụng	Dải đo 0-10kW	12
39.	Công tắc tơ	220/380V; 16 - 22A	13
40.	Khởi động từ	220/380V; 16 - 22A	13
41.	Khởi động từ	220/380V; 18 - 25A	13
42.	Nút ấn 2BT	220V - 5A	13
43.	Nút ấn 3BT	220V - 5A	13
44.	Nút ấn tròn	220V - 5A	13
45.	Nút dừng khẩn cấp	220V - 5A	13
46.	Rơ le nhiệt	16 - 32A	13
47.	Rơ le nhiệt	32 - 40A	13
48.	Rơ le thời gian	220V - 60s	13
49.	Rơ le trung gian	220V - 2A	13
50.	Phôi quạt	B4-220V	8
51.	Tủ điện	600x400x180	8
52.	Rơ le tốc độ	Loại thông dụng trên thị trường	13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1.	Băng cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
2.	Cầu đầu	Cái	12p x 25A	0,5
3.	Đầu cốt tròn	Cái	Ø 6mm	5
4.	Đầu cốt	Cái	Y - 6	11

5.	Đầu cốt	Cái	Y - 4	11
6.	Dây điện	Mét	2 x 0,75mm	5
7.	Dây điện	Mét	1 x 1,0mm	15
8.	Dây điện	Mét	1 x 4,0mm	5
9.	Dây điện	Mét	1 x 1,5mm	15
10.	Dây điện	Mét	1 x 2,5mm	10
11.	Dây e may	Kg	Tiết diện: 0,5mm	0,22
12.	Dây e may	Kg	Tiết diện: 0,3mm	0,22
13.	Dây e may	Kg	Tiết diện: 0,17mm	0,22
14.	Dây gai	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
15.	Dây thít	Túi	5 x 150mm	0,33
16.	Gen sợi thủy tinh	Sợi	Ø6	1
17.	Gen co nhiệt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
18.	Máng xương cá	Mét	35x35	0,5
19.	Giấy cách điện	m ²	Độ dày 0,35	0,33
20.	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
21.	Nở nhựa 6	Túi	6 x 30 (hoặc tương đương)	0,11
22.	Sơn cách điện	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
23.	Thanh ray cài thiết bị	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
24.	Thiếc hàn	Cuộn	100gr x 0,8mm	0,11
25.	Vít 6	Kg	6 x 30 (hoặc tương đương)	0,22
26.	Vít tự khoan	Kg	3mm	0,11
B Văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2.	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,14
3.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
4.	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
5.	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
6.	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
7.	Tài liệu học tập/ giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	5,00
8.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,09
9.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,06
10.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
11.	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
12.	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
13.	Sổ quản lý học sinh, người học	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	55	82,5
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thí nghiệm	4,0	345	1.380



Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẬC 1

(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Cắt gọt kim loại theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề Cắt gọt kim loại, trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người, lớp học thực hành tối đa 18 người, thời gian đào tạo là 300 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết: 59 giờ; thời gian học thực hành: 233; kiểm tra: 8 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

MÃ MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH01	Kiến thức nghề cắt gọt kim loại	15	14	0	1
MĐ02	Kỹ thuật Tiện	150	15	132	3
MĐ03	Kỹ thuật Phay	75	15	58	2
MĐ04	Kỹ thuật Bào	60	15	43	2
	TỔNG CỘNG	300	59	233	8

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Cắt gọt kim loại, trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Cắt gọt kim loại

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1	Định mức lao động trực tiếp	15,08	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dục trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,69	
	Định mức giờ dạy thực hành	13,39	
2	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,26	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V- 200W	4
2.	Máy chiếu (Projector) + phòng chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, 220V - 230W	4
3.	Thước cặp cơ	Mitutoyo 150mm x 0,02	1,5
4.	Thước cặp điện từ	Mitutoyo 150mm	1,5
5.	Panme đo ngoài 0-25	Mitutoyo	0,5
6.	Bộ dưỡng kiểm ren	Loại thông dụng	0,1
7.	Bộ dưỡng gá dao ren	Loại thông dụng	0,1
8.	Bộ dưỡng định hình	Loại thông dụng	0,1
9.	Máy mài 2 đá	2000 W	2
10.	Máy mài 2 đá	600 W	2
11.	Dao sửa đá mài	Loại thông dụng	1,5
12.	Máy cưa cần	2.2KW	2
13.	Máy nén khí	Công suất 3 Kw	4
14.	Máy tiện vạn năng	Đường kính gia công lớn nhất 200 mm	7,5
15.	Máy phay vạn năng	Công suất $> 4,5$ kW	3,3
16.	Máy bào vạn năng	Công suất $> 4,5$ kW	2,5
17.	Bộ đồ gá máy tiện	Theo tiêu chuẩn của máy	5
18.	Bộ đồ gá trên máy phay	Đủ chủng loại, theo tiêu chuẩn máy	3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19.	Đầu phân độ vạn năng	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy, đảm bảo độ cứng vững	1
20.	Bộ đồ gá trên máy bào	Đủ chủng loại, theo tiêu chuẩn máy	2
21.	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	15,8
22.	Dụng cụ PCCC	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,3
23.	Dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về thiết bị y tế	0,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A.	Vật tư			
1.	Thép Φ32	Mét	C45	0,8
2.	Thép Φ42	Mét	C45	0,3
3.	Thép Φ60	Mét	C45	0,03
4.	Thép vuông 25	Mét	C45, vuông 25 đặc	0,3
5.	Lưỡi cưa cần	Cái	HSS	0,3
6.	Giũa tam giác	Cây	Dài 200mm	0,3
7.	Đá mài hợp kim	Viên	Φ150x30, loại thông dụng	0,6
8.	Mũi khoan tâm	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
9.	Mũi khoan Φ10	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
10.	Mũi khoan Φ15	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
11.	Mũi khoan Φ22	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
12.	Dao tiện thép gió 10mm	Cây	HSS, loại thông dụng trên thị trường	2
13.	Dao tiện thép gió 5mm	Cây	HSS, loại thông dụng trên thị trường	0,5
14.	Dao tiện ngoài HKC	Cây	T15K6, loại thông dụng trên thị trường	2
15.	Dao tiện lỗ HKC	Cây	T15K6, loại thông dụng trên thị trường	2
16.	Dao phay mặt đầu	Cái	HSS, thông dụng trên thị trường	0,3
17.	Dao phay đĩa 3 mặt cắt	Cái	HSS, thông dụng trên thị trường	0,1
18.	Dao phay đĩa modul 2.5	Bộ	HSS, thông dụng trên thị trường	0,1
19.	Dao bào BK8	Con	BK8, loại thông dụng	0,5
20.	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
21.	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng	0,1
22.	Giẻ lau	Kg	Loại vải vụn, sạch	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23.	Xà bông rửa tay	Bịch	200g, loại thông dụng	2
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,09
3.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,06
4.	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường (khô 420 x 297 mm, 4 trang)	6
5.	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
6.	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7.	Sổ quản lý học sinh, người học	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
9.	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
10.	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1
11.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
12.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
13.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	59	88,5
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	241	964



Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẠC 1

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành

thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người, lớp học thực hành tối đa 18 người, thời gian đào tạo là 300 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 70 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 230 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ01	Tổng quan về pha chế - An toàn trong lao động	45	15	28	2
MĐ02	Giao tiếp trong du lịch	45	15	28	2
MĐ03	Kỹ thuật pha chế cơ bản	30	3	25	2
MĐ04	Pha chế đồ uống không cồn	135	28	105	2
MĐ05	Pha chế đồ uống có cồn	45	9	34	2
	Tổng cộng	300	70	220	10

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	14,78	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	2	
	Định mức giờ dạy thực hành	12,78	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,22	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,4
2	Laptop	i7 5500U/ RAM 8GB/ SSD 256GB/ HD Graphics 5500/ 13.3 INCH FHD	7,3
3	Máy chiếu + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment. Màn chiếu có kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	10,7
4	Hệ thống âm thanh: âm ly + micro + loa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua Công suất loa $\geq 20\text{W}$ Phù hợp với công suất loa	3,4
5	Bảng trắng đa năng	Bảng di động 2 mặt: 1 mặt từ trắng + 1 mặt từ xanh (D2-T1X1-17N)	7,3
6	Bút trình chiếu	Thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,7
7	Loa	Loa vệ tinh VE-28	7,3
8	Đèn pin sạc điện	Điện áp: 220V; Pin 2000mAh	0,05
9	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
10	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	0,1
11	Máy bộ đàm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
12	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
13	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai. Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
14	Hệ thống an ninh	Thông dụng trên thị trường	0,8
15	Máy ép quả chậm	Công suất $\geq 240W$ Kích thước: 205x225x485mm	1
16	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất $\geq 300 W$	0,29
17	Máy bào đá	Công suất $\geq 300 W$	2,29
18	Bình xịt kem	Loại có trọng lượng: $\geq 1000g$	1
19	Máy xay sinh tố	Công suất $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	0,29
20	Tủ lạnh	Công suất: 0.12 kW	2,57
21	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	1,49
22	Nồi bếp từ	Loại có dung tích $\geq 280ml$	1,49
23	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5cm$	2,28
24	Ấm siêu tốc	Công suất $\geq 2200W$	2,28
25	Quầy bar	Chiều dài: 1,2 -1,5 m. Chiều cao: 0.8 -0,85 m	5,14
26	Bộ hâm nóng cà phê gồm sứ	Xuất xứ: Bát Tràng * Chất liệu: Sứ trắng men màu * Dung tích: 110ml Một bộ bếp đun cafe bao gồm chân bếp và tách cafe sứ.	0,71
27	Thìa cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ, 16cm x 2,5 cm	0,71
28	Thảm bar	Kích thước: 30 cm x 15cm	5,14
29	Bình lắc	Chất liệu inox, dung tích: 500&800 ml	1,49
30	Cây dầm	Chất liệu : Thân chày: thép không gỉ, đầu chày : nhựa; Kích thước : 23cm - 20 cm	0,86
31	Dụng cụ đóng rượu	Loại inox Loại 2 đầu, dung tích: 30/45ml	4,86
32	Dụng cụ vắt chanh	Chất liệu inox Kích thước: 20,5cm x 6,5cm	0,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
33	Dao tĩa	Chất liệu: nhựa + thép không gỉ Kích thước: 3 x 17,5cm	2,28
34	Ca đong	Loại nhựa, dung tích: 100ml	4,58
35	Dụng cụ sục bột cà phê	Loại nhựa Kích thước: 250 mm	0,57
36	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Chất liệu sứ trắng, dung tích 250ml	0,43
37	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Chất liệu gốm sứ trắng, dung tích: 0.7 lít	0,43
38	Xúc đá	Chất liệu inox	5,14
39	Chày đập đá	Kích thước Nhỏ: cao 17.5cm, Lớn: cao 21cm	5,14
40	Xô đựng đá	Chất liệu inox, kích thước cao: 22cm	5,14
41	Dao gọt hoa quả	Xuất xứ: Nhật Bản - Kích thước: 12cm	5,14
42	Thớt gỗ	Kích thước: 38.5cm x 26.5cm x 2cm	5,14
43	Gắp đá	Chất liệu inox hoặc nhựa cứng	5,14
44	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 35cm x 50cm x 2cm	5,14
45	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Chất liệu phủ nhôm, Dung tích: 75x90 mm	0,71
46	Lưới lọc nhỏ	Kích cỡ: 14.6cm x 10.4cm	0,29
47	Lưới lọc to	Kích cỡ: 18,6 cm x 12.4cm	0,29
48	Phin pha cà phê 1 lít	Chất liệu nhôm, dung tích: 1 Lít	0,71
49	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox, kích thước 23x8.5cm	0,29
50	Thìa bar	Chất liệu inox, Size 32 cm	0,29
51	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Chất liệu inox	0,29
52	Chậu inox	Dung tích: 770 x 410 x 210 mm	2,57
53	Khay tròn chống trơn	Khay chống trượt nhựa cường lực, đường kính 28 cm	2,57
54	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Chất liệu inox	0,66
55	Dụng cụ xúc kem	Chất liệu inox	0,43
56	Lọ rắc bột cacao	Chất liệu inox Kích thước 6cm x 5,7cm x 7,7cm	0,43
57	Thảm lót sàn	Kích thước: 45 cm x 30cm	2,57
58	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử, Loại 5kg	2,57
59	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử, Loại 3kg mini thông minh	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
60	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng. Dung tích: 25 lít	5,14
61	Hộp đựng dao quây Bar	Chất liệu thép không gỉ Kích cỡ: 272x90x208mm	5,14
62	Hộp đựng đồ trang trí quây Bar	Hộp 6 ngăn, chất liệu nhựa Kích thước: 15cm x 47cm x 9cm	5,14
63	Đế lót ly	Chất liệu: cao su	2,57
64	Chân đế xô đá	Chất liệu inox cao cấp Kích Thước: 59.5 cm & 72.5cm	2,57
65	Rổ nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 520 x 360 x 180 mm	2,57
66	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 41cm x 25.5cm x 16.5cm	2,57
67	Phích nước nóng	Dung tích: 3.2 lít Vật liệu: thân nhựa, vai nhựa Nhiệt độ sau 6h: $\geq 80^{\circ}\text{C}$	0,57
68	Máy cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước 550 x 545 x 530	0,71
69	Chai tập biểu diễn	Chất liệu nhựa cứng cao cấp, dung tích: 750 ml	0,23
70	Dụng cụ khai rượu	Loại thông dụng trên thị trường	0.29
71	Ly Red wine	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml Chiều cao: 22,5 cm. Đường kính miệng: 7,7 cm	0,29
72	Ly White wine	Thủy Tinh. Dung tích 350 ml Chiều cao: 21 cm. Đường kính miệng: 6 cm	0,29
73	Ly Brandy	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml Chiều cao: 12,4 cm. Đường kính miệng: 6,2 cm	0,29
74	Ly Jujce	Thủy Tinh. Dung tích 310 ml Chiều cao: 163 mm. Đường kính miệng: 53,5 mm	0,29
75	Ly Saucer champagne	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,29
76	Ly Liqueur	Thủy Tinh. Dung tích 30 ml Chiều cao: 100 mm. Đường kính miệng: 36 mm	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
77	Ly Sherry	Thủy Tinh. Dung tích 140 ml Chiều cao: 129 mm. Đường kính miệng: 92 mm	0,29
78	Ly Martini	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,29
79	Ly Cocktail	Thủy Tinh. Dung tích 285 ml Chiều cao: 192 mm. Đường kính miệng: 120 mm	0,29
80	Ly Margarita	Thủy Tinh. Dung tích 200 ml Chiều cao: 130,5 mm. Đường kính miệng: 105 mm	0,29
81	Ly Cognac	Thủy Tinh. Dung tích 650 ml	0,29
82	Ly Flute champagne	Thủy Tinh. Dung tích 163 ml Chiều cao: 190 mm. Đường kính miệng: 46,5 mm	0,29
83	Ly Centro rock	Thủy Tinh. Dung tích 300 ml	0,29
84	Ly Centro hiball	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,29
85	Ly Tiara rock	Thủy Tinh. Dung tích 270 ml	0,29
86	Ly Tiara footed	Thủy Tinh. Dung tích 395 ml	0,29
87	Ly Charisma rock	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml	0,29
88	Ly Viva footed	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,29
89	Ly Poco	Thủy Tinh. Dung tích 350 ml	0,29
90	Ly Hurricane	Thủy Tinh. Dung tích 450 ml	0,29
91	Ly Shot	Thủy Tinh. Dung tích 34 ml	0,29
92	Shaker boston + ly mix	Gồm 2 mảnh dung tích 650/800 ml Chất liệu: inox cao cấp	2,57
93	Strainer (dụng cụ lược đá)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: inox cao cấp	2,57
	Bar spoon (Thìa pha chế)	Chiều dài: 30 cm Chất liệu: inox	2,57
94	Kệ inox để ly 3 tầng	Chất liệu: inox cao cấp	2,57
95	Dụng cụ để gấp đồ trang trí loại nhỏ	Chất liệu: inox cao cấp	2,57
96	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Chất liệu: nhựa	0,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A.	Vật tư			
1	Khay phục vụ	Cái	Khay hình chữ nhật	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			Giả gỗ 27 cm x 35 cm	
2	Bảng cá nhân	Cái	Thông dụng trên thị trường	1
3	Băng thun y tế	Cuộn	Có kích thước (0,75 x 3m)	1
4	Khăn mềm	Cái	Sạch	1
5	Băng gạc khô	Miếng	Thông dụng trên thị trường	1
6	Bình chữa cháy bột	Bình	MFZ (ABC)	0,01
7	Găng tay nilon	Hộp	Loại nhựa	0,28
8	Khăn lau ly	Cái	Chất liệu vải thấm nước, không ra bông sợi Kích thước: 30 cm x 50 cm	4,3
9	Túi đựng rác có quai	Kg	Chất liệu: nhựa; Size lớn: 90x120cm	0,25
10	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	Kích thước 45 cm	0,3
11	Nước dừa ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,5
12	Nước cam ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,5
13	Soda	Lon	Dạng lon: 330ml	3
14	Sữa tươi không đường	Lít	Dung tích: 1 lít Loại tiệt trùng	0,34
15	Siro blue curacao	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,18
16	Siro Grenadine	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,18
17	Siro Mojito	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,09
18	Chanh xanh	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,8
19	Cam vàng	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,7
20	Dứa chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	1
21	Muối tinh Thái lan	Kg	Quy cách Muối Thái NaCl Xuất xứ hóa chất: Thái Lan	0,15
22	Trứng gà ta	Quả	Loại tươi ngon và sạch	5
23	Kem tươi	Hộp	Dung tích: 250 ml	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Nước cốt dừa	Hộp	Nước cốt dừa Wonderfarm - 400ml	0,4
25	Bạc hà	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
26	Đường	Kg	Khối lượng tịnh/thể tích thực: 1Kg Màu sắc: Trắng Xuất xứ: Việt Nam	0,9
27	Đá viên	Kg	Kích thước: 25mm hoặc 36 mm	8
28	Bột kem béo Thực vật	Hộp	Thành phần: Nguyên liệu thực phẩm Non dairy creamer, dầu cọ tinh luyện, dầu dừa tinh luyện... Xuất xứ: Indonexia	0,5
29	Sữa đặc	Hộp	Loại 1 lít	0,6
30	Kem vani	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,3
31	Mật ong	Lít	Loại tươi ngon và sạch	0,12
32	Seven up	Lon	Vị chanh 320 ml	6
33	Lá hương thảo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,04
34	Tăm xiên trang trí cocktail	Hộp	Kích thước: 12cm Kiểu dáng: tròn xoắn, trái tim Màu sắc: đỏ - đen - vàng	0,18
35	Ống hút	Gói	Loại nhiều màu Kích thước: 6*197mm	0,5
36	Rượu mùi Malibu	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
37	Rượu Gin Gordon's	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
38	Rượu Tequila Jose Cuervo Gold	Chai	Khối lượng: 750 ml Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
39	Rượu Rum Bacardi White	Chai	Đặc điểm: White Rum chuyên dùng trong pha chế Cocktail Dung tích: 750ml	0,09
40	Rượu mùi Midori Melon	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
41	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
42	Vang đỏ	Chai	Khối lượng: 750 ml Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Champagne	Chai	Khối lượng: 750 ml Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Bia lon	Lon	Dung tích: 330 ml	1
45	Bia chai	Chai	Dung tích: 450 ml	1
46	Cherry ngâm	Chai	Khối lượng 700gr	0,12
47	Oliu xanh Fragata tách hạt	Chai	Loại tách hạt	0,09
48	Nước dừa tươi	Lít	Loại tươi ngon	0,1
49	Sữa chua	Hộp	Khối lượng 100 g/hộp	3
50	Siro dâu	Chai	Loại 1 Lít	0,06
51	Siro khoai môn	Chai	Loại 1 Lít	0,06
52	Siro lựu	Chai	Loại 1 Lít	0,06
53	Cà phê G7	Hộp	Hộp 18 gói của Trung Nguyên	0,06
54	Hồng trà	Kg	Trọng lượng: 1Kg; Thành phần: Hồng trà	0,06
55	Trà Olong	Kg	Thành phần: Trà olong Khối lượng tịnh: 1 kg.	0,06
56	Sâm dứa	Chai	Loại 650 ml	0,03
57	Trà lipton	Hộp	Trà túi lọc Lipton, hộp 100 gói x 2 gam	0,15
58	Cam xanh	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
59	Chanh leo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,05
60	Dưa hấu	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
61	Xoài chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,3
62	Bơ sáp	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
63	Cóc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
64	Ôi	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
65	Cà rốt	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
66	Tắc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
67	Chuối chín	Quả	Loại tươi ngon và sạch	1
68	Nho	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,25
69	Dâu tây	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,25
70	Mứt việt quất	Chai	Loại 1 Lít; Xuất xứ: Indonexia	0,09
71	Cà phê bột	Gói	Khối lượng: 340g; Thành phần: 100% hạt cà phê	0,54
72	Bột cacao	Gói	Loại 0,5 kg	0,45
73	Bột matcha	Kg	Bột Trà xanh Matcha nguyên chất 100%; Xuất xứ: Nhật Bản	0,54
74	Siro matcha	Chai	Loại 1 Lít	0,03
75	Trân châu đường đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,06
76	Trân châu trắng	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,06
77	Đào ngâm	Lọ	Đào cắt nửa ngâm đường Pavlides hộp 820g	0,03
78	Thạch đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
79	Đường đen hàn quốc	Kg	Xuất xứ: Hàn quốc Khối lượng: 1 kg	0,06
80	Hoa đậu biếc khô	Kg	Loại 1 kg	0,02
81	Mứt dâu tây	Chai	Loại 1 Lít	0,06
82	Ống hút nhựa trân châu	Gói	Chất liệu: nhựa an toàn Kích cỡ: 12mm x 180mm	0,17
83	Sả tươi	Kg	Thân củ to tròn, cứng; ruột bên trong không bị đốm, không bị dập; lá sả xanh mướt không bị khô, héo	0,03
84	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường, loại 750g	0,28
B Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; Văn phòng phẩm				
1	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2	Bút lông xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Bút lông đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8
5	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
6	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7	Sổ quản lý học sinh, người học	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định	0,003
9	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định	0,003
10	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1
11	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Tài liệu học tập/giáo trình	Quyển	Đáp ứng quy định	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	70	105
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm	4,0	230	920



Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẬC 1

(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề May công nghiệp theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ01	Kỹ thuật cơ sở	90	14	71	5
MĐ02	Công nghệ may áo sơ mi nữ	30	2	23	5
MĐ03	Công nghệ may áo sơ mi nam	45	2	38	5
MĐ04	Công nghệ may quần âu nam, nữ	60	4	51	5
MĐ05	Thực tập, thực tế	75		75	
Tổng		300	22	258	20

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề May công nghiệp, trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: May công nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	16,07	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,63	
	Định mức giờ dạy thực hành	15,44	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,41	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	0,63
2.	Máy chiếu (Projector)	Màn chiếu tối thiểu: 1,8 m x 1,8 m; Cường độ sáng: 2500ANSI lumens	0,63
3.	Bút trình chiếu, bút chi laser	Đầy đủ các phím chức năng	0,63
4.	Bảng Flipchart	Mặt bảng bằng mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox	0,20
5.	Máy may 1 kim điện tử	Tốc độ: ≥ 4000 vòng/phút.	203,00
6.	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	11,28
7.	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	11,28
8.	Máy thừa khuyết đầu bằng	Tốc độ ≥ 3600 mũi/ phút, Số mũi/ khuyết: từ 54 + 370 mũi	11,28
9.	Bàn là hơi	Điện áp: 220V; Công suất $\geq 1000W$	22,56
10.	Bàn là gỗ	Loại thông dụng trên thị trường	22,56
11.	Thước dây	Thước có chiều dài từ $\geq 1,5m$	214,28
12.	Thước thẳng	Chất liệu nhựa cứng; Các loại thước có chiều dài từ $\geq 18cm$	214,28
13.	Ma-nơ-canh bán thân	Kích thước đúng thông số theo cỡ	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
	nữ	chuẩn S, M, L	
14.	Ma-nơ-canh bán thân nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	7,17
15.	Kéo cắt vải	Kéo cắt vải thông dụng có thể cắt được sợi, vải	203,00
16.	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường	203,00
17.	Cái tháo chỉ	Loại thông dụng trên thị trường	203,00
18.	Móc treo, kẹp sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường	381,00
19.	Giá treo sản phẩm	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	14,00
20.	Tủ đựng dụng cụ	Tủ loại nhiều ngăn và đủ không gian sử dụng; phù hợp bảo quản các loại dụng cụ	11,39

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A. Vật tư				
1.	Bìa cứng A0 (dùng cắt mẫu đường)	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
2.	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3.	Vải thô không co giãn (khô 1.5m)	mét	Phù hợp may áo sơ mi.	6,42
4.	Vải quần âu (khô 1.5m)	mét	Phù hợp may quần âu.	1,75
5.	Khóa quần	Chiếc	Dài từ 22cm- 25cm.	1,58
6.	Chỉ may	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính 900m/cuộn.	2,00
7.	Mex vải	mét	Khô 1.3m	0,60
8.	Mex giấy	mét	Khô từ 0.9m ÷ 1.3m	0,60
9.	Kim máy 1 kim (số 11, 14)	Chiếc	DB	2,50
10.	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC	0,80
11.	Kim máy thừa đầu bằng	Chiếc	DP	0,40
12.	Kim khâu tay (số 9 =>11)	Chiếc	TQ	0,30
13.	Phần may	Viên	Loại thông dụng trên thị	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			trường	
14.	Chi vắt sổ	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính 5000m/cuộn.	0,23
15.	Cúc nhựa 8 =>10 li	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	11,59
16.	Cúc nhựa 14 =>16 li	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
17.	Móc quần	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
18.	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,80
B Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại giấy A4	0,06
2.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,09
3.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,06
4.	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8
5.	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
6.	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7.	Sổ quản lý học sinh, người học	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
9.	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
10.	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1,0
11.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
12.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
13.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	22	33
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành	4,0	278	1.112



Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, đào tạo dưới 3 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người, lớp học thực hành tối đa 18 người, thời gian đào tạo là 150 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 30 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 120 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ

Mã mô đun	Tên Mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Pha chế thức uống từ trà	28	6	21	2
MĐ 02	Pha chế thức uống từ cà phê, ca cao	30	6	23	3
MĐ 03	Pha chế nước ép	28	6	21	2
MĐ 04	Pha chế sinh tố, đá xay	28	6	20	2
MĐ 05	Pha chế thức uống từ Si rô, sữa chua	30	6	23	3
	Tổng Cộng	150	30	108	12

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, trình độ dưới 3 tháng khác với điều kiện quy định nêu tại điểm 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Trình độ: Đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	7,53	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định hiện hành.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,86	
	Định mức giờ dạy thực hành	6,67	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	1,13	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens Kích thước phong chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	6,86
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	6,86
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	6,86
4	Bảng Flipchart	Kích thước: 900x1200mm Mặt thép phủ sơn trắng, khung nhôm, có bánh xe.	6,00
5	Máy ép quả chậm	Loại thông dụng trên thị trường Công suất ≥ 240W Kích thước: 205x225x485mm	1,28
6	Máy bào đá	Loại thông dụng trên thị trường Công suất ≥ 300 W	2,39
7	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất ≥ 1200W Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	2,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
8	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: 0.12 kW	8,33
9	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5\text{cm}$	8,33
10	Ấm siêu tốc	Loại thông dụng trên thị trường Công suất $\geq 2200\text{W}$	3,22
11	Ly Hi ball	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: $\geq 320\text{ ml}$	1,17
12	Ly Hurricane	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 450 ml	2,50
13	Ly Poco	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 350ml	1,28
14	Bộ hâm nóng cà phê gốm sứ	Loại thông dụng trên thị trường Màu trắng sứ	0,67
15	Thìa cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
16	Lọc đá	Loại thông dụng trên thị trường	1,28
17	Bình lắc	Loại thông dụng trên thị trường Ininox, dung tích: 500&800 ml	2,28
18	Chày dầm	Loại thông dụng trên thị trường	2,56
19	Zích đóng	Loại thông dụng trên thị trường Loại 2 đầu, dung tích: 30/45ml	1,28
20	Dụng cụ vắt chanh	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox	0,56
21	Dao nạo quả	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
22	Dao tĩa	Loại thông dụng trên thị trường	1,28
23	Dụng cụ súc bột cà phê Loại nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
24	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu sứ trắng, dung tích 250ml	1,17
25	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu gốm sứ trắng, dung tích: 0.7L	6,00
26	Bình boston	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu ninox, thân dưới 850 ml	6,00
27	Dụng cụ mở hộp	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
28	Xẻng xúc đá	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox	6,00
29	Chày đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
30	Xô đựng đá	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox, kích thước cao: 22cm	4,89
31	Dao gọt hoa quả	Loại thông dụng trên thị trường	2,28
32	Thớt gỗ	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 38.5 x 26.5 x 2 cm	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
33	Gắp đá	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox hoặc nhựa cứng	6,00
34	Khay inox chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 35x50x2 cm	1,17
35	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu phủ nhôm, Dung tích: 75*90 mm	6,00
36	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu thép ko gỉ	1,17
37	Lưới lọc nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	1,17
38	Lưới lọc to	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
39	Phin pha cà phê 1 lít	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu nhôm, dung tích: 1 Lít	1,17
40	Dụng cụ vắt cam	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu inox	6,00
41	Thìa dài kim loại	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
42	ống hút inox+ dụng cụ rửa	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
43	Dụng cụ xúc quả	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
44	Dao sắc quả	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
45	Chậu inox	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 770 x 410 x 210 mm	6,00
46	Khay tròn chống trơn	Loại thông dụng trên thị trường Khay chống trượt nhựa cường lực, đường kính 28 cm	6,00
47	Cốc đóng vạch sẵn	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
48	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
49	Lọ rắc bột cacao	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
50	Thảm lót sàn	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 45 cm x 30cm	6,00
51	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử Loại 5kg	6,00
52	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử Loại 3kg mini thông minh	6,00
53	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu PVC cao cấp	6,00
54	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng, Dung tích: 25 lít	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
55	Khăn vuông lau tay	Chất liệu Cotton, màu trắng dễ thấm hút nước Kích cỡ: 30*30cm	6,00
56	Đế lót ly	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: giấy hoặc cao su	6,00
57	Chân đế xô đá	Chất liệu inox cao cấp Kích Thước: 59.5 cm & 72.5cm	6,00
58	Rổ nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 520 x 360 x 180 mm	6,00
59	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 41 x25.5 x16.5	6,00
60	Phích nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 3.2 lít Vật liệu: thân nhựa, vai nhựa Nhiệt độ sau 6h: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ Gioăng: Silicon	6,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A.	Vật tư			
1	Găng tay nilon	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
2	Khăn lau ly	Cái	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu vải thấm nước, không ra bông sợi	0,4
3	Túi đựng rác có quai	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
4	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
5	Nước dừa ép	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
6	Nước cam ép	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
7	Nước dừa tươi	Lít	Loại tươi ngon	0,5
8	Soda	Lon	Loại thông dụng trên thị trường Dạng lon: 330ml	0,17
9	Sữa tươi không đường	Lít	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 1 lít, tiệt trùng	2
10	Sữa chua	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,45
11	Siro dâu	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	2
12	Rượu mùi Malibu	Chai	Loại 0.75l thông dụng trên thị trường	0,06
13	Siro khoai môn	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
14	Siro lựu	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,06
15	Siro blue curacao	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,09
16	Bột sắn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
17	Mơ muối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
18	Cà phê G7 Cappuccino	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
19	Hồng trà	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
20	Trà Oolong	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
21	Sâm dừa	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
22	Trà lipton	Túi	Loại thông dụng trên thị trường	5,5
23	Siro Grenadine	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,1
24	Siro Mojito	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,1
25	Quả Anh đào ngâm	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
26	Chanh xanh	Kg	Loại tươi ngon và sạch	1,23
27	Cam	Kg	Loại tươi ngon và sạch	1,12
28	Dứa chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	2,5
29	Chanh leo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,7
30	Dừa hấu	Kg	Loại tươi ngon và sạch	1,11
31	Xoài chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
32	Bơ sáp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
33	Lê vàng	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,22
34	Cần tây Đà Lạt	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
35	Táo Mĩ	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
36	Cóc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
37	Ổi	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
38	Cà rốt	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
39	Quất chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
40	Chuối tiêu chín	Quả	Loại tươi ngon và sạch	1,6
41	Quất chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
42	Cam vàng	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,22
43	Nho	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
44	Dâu tây	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,22
45	Oliu xanh Fragata tách hạt	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường Loại tách hạt	0,12
46	Muối tinh Thái lan	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
47	Trứng gà ta	Quả	Loại tươi ngon và sạch	3
48	Kem tươi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích: 250 ml	0,5
49	Nước cốt dừa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
50	Bạc hà	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,07
51	Mứt việt quất	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
52	Đường kính	Kg	Loại thông dụng trên thị trường Màu trắng	0,4
53	Đá viên	Kg	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 25mm hoặc 36 mm	8
54	Bột kem béo Thực vật	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
55	Cà phê bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
56	Sữa đặc	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
57	Kem vani	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
58	Mật ong	Lít	Loại tươi ngon và sạch	0,06
59	Bột cacao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
60	Viên khí nén ga	Viên	Loại thông dụng trên thị trường Dùng cho bình xịt kem, loại viên nén 10 viên/ hộp	0,5
61	Bột matcha	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
62	Siro matcha	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,06
63	Trân châu đường đen	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
64	Trân châu trắng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
65	Sả tươi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
66	Đào ngâm	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
67	Seven up	Lon	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
68	Vani ống	Vi	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
69	Thạch đen	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
70	Đường đen hàn quốc	Lít	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,06
71	Chanh muối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
72	Hoa đậu biếc khô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
73	Hoa nhài sấy khô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
74	Bột hạnh nhân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
75	Mứt dâu tây	Chai	Loại 1L thông dụng trên thị trường	0,03
76	Lá hương thảo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
77	Dưa chuột	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,22
78	Tăm xiên trang trí cocktail	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	9
79	Ống hút	Gói	Loại thông dụng trên thị trường Loại nhiều màu, ống hút giấy 100 ống/ gói. Kích thước: 6*197mm	1,5
80	Phong lan tím	Cành	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
81	Ông hút nhựa trên châu	Gói	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: nhựa an toàn Kích cỡ: 12* 180mm	0,17
82	Pin dài	Vi	1.5V Kích thước viên Pin: đường kính 8.3 mm x dài 42.5 mm	0,29
83	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường, loại 750g	0,17
B Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; Văn phòng phẩm				
1	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1
2	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
3	Bút lông xanh	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	1
4	Bút lông đỏ	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,8
5	Băng dính 2 mặt	Chiếc	Dải keo dán Acrylic dính 2 mặt, kích thước 2cm	1
6	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8
7	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1
9	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
10	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
11	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm	4,0	120	480



Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật

chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 291 giờ (trong đó 60 giờ lý thuyết, 231 giờ thực hành).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian đào tạo trình độ (giờ)		
		Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
MĐ1	Nuôi gà thịt công nghiệp	61	15	46
MĐ2	Nuôi gà sinh sản công nghiệp	70	15	55
MĐ3	Nuôi gà thả vườn	71	15	56
MĐ4	Phòng và trị bệnh cho gà	89	15	74
Tổng cộng		291	60	231

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	14,54	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	Định mức giờ dạy thực hành	12,83	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,18	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,31
2.	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	8,31
3.	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	8,31
4.	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	8,31
5.	Hệ thống âm thanh	Công suất 360W; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	8,31
6.	Tủ lạnh	Loại 120 lít	16,67
7.	Dây điện kèm ổ cắm nhiều lỗ	Dài từ 3 – 5 m	16,67
8.	Khay bằng inox	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
9.	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít	43,11
10.	Dao mổ	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
11.	Kéo cong	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
12.	Kéo thẳng nhọn (phẫu thuật)	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
13.	Cân đồng hồ (loại cân 20 kg)	Loại thông dụng trên thị trường	22,56

14.	Máy cắt mô gà	Loại thông dụng trên thị trường	40,00
15.	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
16.	Máy xịt rửa chuồng trại	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
17.	Panh kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
18.	Bình bảo quản vắc xin	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
19.	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng trên thị trường	33,89
20.	Bơm kim tự động	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
21.	Xe đẩy tay (để dọn chuồng)	Loại thông dụng trên thị trường	43,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1.	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
2.	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
3.	Quây úm	mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
4.	Đèn sưởi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
5.	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,40
6.	Phích cắm điện	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
7.	Đui điện	Cái	Loại 16 - 20% P2O5	1,36
8.	Máng ăn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,13
9.	Máng uống	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,47
10.	Rơm rạ khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
11.	Thuốc sát trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
12.	Cám úm cho gà con	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
13.	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
14.	Thức ăn hỗn hợp cho gà (gà đẻ)	Kg	Loại 2 lít, có chia độ	0,17
15.	Đậu tương	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
16.	Cám gạo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
17.	Cám ngô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
18.	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
19.	Xi lanh nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
20.	Xi lanh sắt	Cai	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
21.	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
22.	Bông gạc	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
23.	Cồn iod 5%	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
24.	Cuốc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
25.	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
26.	Ca nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27.	Nhiệt kế chuồng nuôi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27
28.	Rèm che	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
29.	Hệ thống làm mát	Dàn	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
30.	Ứng cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
31.	Khẩu trang y tế	Hộp (50c)	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
32.	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
33.	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
34.	Gà nuôi thịt công nghiệp	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
35.	Gà con mới nở	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
36.	Gà hậu bị	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
37.	Gà sinh sản công nghiệp (gà đẻ)	Con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
38.	Gà thả vườn	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
39.	Ổ đẻ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
40.	Ấm kê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
41.	Nước rửa chén	Chai	Loại thông dụng trên thị trường, loại 750g	0,56
42.	Thau nhựa	Cái	Loại 10 lít	0,27
43.	Đá khô	Hộp 500g	Loại trọng lượng 500g	1
	Thuốc và vaccin			
	Giai đoạn gà con			
44.	Vaccin Marek	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
45.	Vaccin Lasota	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
46.	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
47.	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
48.	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
49.	Vaccin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
50.	Vaccin Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
51.	Vaccin Viêm phế quản truyền nhiễm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
52.	Vaccin Cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
	Giai đoạn gà hậu bị			
53.	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
54.	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
55.	Vacxin NDIB	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
56.	Vacxin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
57.	Vacxin Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco Liều	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
58.	Vacxin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
59.	Vacxin cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
Giai đoạn gà sinh sản				
60.	Vacxin Cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
61.	Vacxin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
Thuốc kháng sinh, thuốc bổ, điện giải				
62.	Streptomycin	Lọ (100ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
63.	Enrofloxacin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
64.	Anticox	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
65.	Gentamycine	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
66.	Ampi – coli	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
67.	Ampicillin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
68.	Mutivitamin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
69.	Calxi gluconat	Chai (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
70.	B-Complex	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
71.	Vitamin B1	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
72.	Vitamin C	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
73.	Vitamin ADE	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
74.	Premix	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
75.	Glucoza 5%	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
76.	Sunfamonomethoxine	Lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	1
77.	Gentamycine	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
78.	Amox- colis	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
79.	Genta- costrim	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
80.	Tylosin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
81.	Flophenicol	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
82.	Docycyclin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
83.	Levamisol	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
84.	Fenbendazole	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
85.	Điện giải KC	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
86.	Vitamin K	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
87.	Bromhexin	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
88.	Hepatosol	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
89.	Men sống bào tử	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
90.	Xanhmetylen 2%	Chai 20ml	Loại thông dụng trên thị trường	1
91.	Biodine	Chai 1 lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
92.	Kháng thể KTG	Lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
93.	Men rắc nền chuồng	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
94.	Thuốc úm gà	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
2.	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3.	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
4.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,06
5.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,03
6.	Giấy kiểm tra kết thúc mô đun	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	6
7.	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1
9.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
10.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
11.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	60	90
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4	231	924



Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ TRỒNG RAU HỮU CƠ, TRỒNG RAU AN TOÀN ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG RAU HỮU CƠ, TRỒNG RAU AN TOÀN, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 208 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 38 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 140 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH/ MD	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MD01	Chuẩn bị điều kiện cần thiết để trồng rau hữu cơ, rau an toàn	16	8	8
MD02	Trồng rau nhóm ăn quả	64	10	54
MD03	Trồng rau nhóm ăn củ	64	10	54
MD04	Trồng rau nhóm ăn lá	64	10	54
Tổng		208	38	170

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	10,53	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,09	
	Định mức giờ dạy thực hành	9,44	
2.	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	1,58	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,09
2.	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	1,09
3.	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Loại phổ biến trên thị trường, có đầy đủ các phím chức năng	1,29
4.	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop;	1,09
5.	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq 8\text{HP}$	9,00
6.	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	28,33
7.	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: $(1 \div 99) \% \text{ RH}$	28,33
8.	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	27,00
9.	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	18,00
10.	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	15,00
11.	Mô hình trồng rau diễn hình	Diện tích thực hành	9,44
12.	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	21,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
13.	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	36,00
14.	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	18,00
15.	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	63,00
16.	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	270,00
17.	Cuốc	Lưỡi bằng thép không gỉ	162,00
18.	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ	81,00
19.	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ	162,00
20.	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	81,00
21.	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	54,00
22.	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	108,00
23.	Thước dây	Loại thông dụng trên thị trường	83,67
24.	Dầm	Loại thông dụng trên thị trường	162,00
25.	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, thông dụng trên thị trường	27,00
26.	Mặt nạ chống độc	Loại thông dụng trên thị trường	36,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1.	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	200,00
2.	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	2,50
3.	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phân hữu cơ vi sinh	15,00
4.	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	2,50
5.	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	10,00
6.	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	7,50
7.	Giá thể	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	38,94
8.	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
9.	Giấy quỳ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
10.	Thuốc phòng trừ sâu	gói/ chai	Loại 100g/gói/chai	0,67
11.	Xô nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 40cm, sâu 60cm	0,75
12.	Ca nhựa	Chiếc	Loại 2 lít, có chia độ	0,75
13.	Rổ nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 30 cm	0,75
14.	Lưới đen	m ²	Loại che 70% ánh sáng	66,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15.	Thuốc xử lý đất	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	1,17
16.	Sổ ghi chép	Quyển	Theo mẫu quy định	4,00
17.	Cây giống rau	Cây	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	283,33
18.	Hạt giống rau	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	2,00
19.	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,00
20.	Lưới làm giàn	mét	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
21.	Cọc làm giàn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
22.	Dây dứa	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23.	Nilon che phủ mặt đất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
24.	Túi nilon	Kg	Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng	0,17
25.	Pin AA	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
26.	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
27.	Ô doa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
28.	Gừng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
29.	Rượu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
30.	Tỏi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
31.	Ốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
32.	Bẫy Pheromone	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
33.	Bẫy đèn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34.	Bẫy màu sắc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
35.	Bẫy treo trong không khí	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
36.	Bẫy hầm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
37.	Bẫy lồng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
38.	Bẫy đập	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
39.	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40.	Thuốc phòng trị bệnh	Gói/Chai	Loại 100g/ gói hoặc 100ml/chai Chọn nhiều hơn 2 loại thuốc trừ bệnh có tính chất, cách dùng khác nhau	0,67
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
2.	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3.	Bút chì	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
4.	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
5.	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
6.	Giấy kiểm tra kết	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	thúc mô đun			
7.	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
10.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4,00
11.	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	38	57
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	170	680



Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG HOA, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

*(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

A. PHÂN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật trồng hoa theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG HOA, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học, thời gian đào tạo là 240 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết 45 giờ; thời gian học thực hành, kiểm tra: 195 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH, MD	Tên mô đun, môn học	Thời gian đào tạo (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MD01	Vai trò của cây hoa và tình hình sản xuất hoa	10	2	8
MD02	Kỹ thuật trồng hoa lan	40	8	32
MD03	Kỹ thuật trồng hoa hồng	40	8	32
MD04	Kỹ thuật trồng hoa cúc	40	8	32
MD05	Kỹ thuật trồng hoa đồng tiền	37	7	31
MD06	Kỹ thuật trồng hoa lyly	34	7	27
MD07	Kỹ thuật trồng một số loại hoa trang trí	38	5	33
Tổng		240	45	195

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật trồng hoa

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng hoa, đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1.	Định mức lao động trực tiếp	12,12	Nhà giáo, người dạy nghề đáp ứng đủ điều kiện tham gia giảng dạy theo quy định.
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,29	
	Định mức giờ dạy thực hành	10,83	
2	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	1,82	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm.

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất 450W	1,29
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	1,29
3	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Loại phổ biến trên thị trường, có đầy đủ các phím chức năng	1,29
4	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop;	1,29
5	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75\text{ kW}$	10,39
7	Máy phun thuốc	Công suất: $\geq 1\text{ kW}$; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	10,39
8	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất $\leq 4\text{HP}$	8,61
9	Ô cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 cm	6,86
10	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	1,29
11	Ống dây nhựa dẫn nước (cuộn)	Loại thông dụng trên thị trường	41,56
12	Đầu sen hoặc đầu tưới có nhiều chế độ chiều chỉnh giọt tưới	Loại thông dụng trên thị trường	31,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức
13	Cút nối nhựa để nối ống dây dẫn tưới	Loại thông dụng trên thị trường	41,56
14	Bảng viết phấn/ Bảng viết bút dạ	Loại thông dụng trên thị trường, kích thước (150 x 400)cm	1,29
15	Kéo cắt cành	Loại kéo bấm, cắt cành chuyên dụng	187,00
16	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít	41,56
17	Thùng nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích ≤ 200 lít	20,78
18	Cào 8 răng	Loại thông dụng trên thị trường	51,67
19	Dầm cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	155,00
20	Xèng	Loại thông dụng trên thị trường	155,00
21	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	155,00
22	Xe rửa	Đảm bảo yêu cầu giảng dạy	187,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A	Vật tư			
1	Thùng	Chiếc	Loại thông dụng	1,08
2	Xơ dừa, dớn	Bao	Sạch, ít lẫn tạp	2,78
3	Phân NPK	Kg	Phân có thành phần N-P-K (30-10-10)	1,11
4	Phân cá	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Cây giống hoa hồng	Cây	Đủ tiêu chuẩn xuất vườn	13,89
5	Cây giống hoa đồng tiền	Cây	Đủ tiêu chuẩn xuất vườn	61,11
6	Cây giống hoa trang trí	Cây	Đủ tiêu chuẩn xuất vườn	111,11
7	Cây giống hoa lan	Cây	Đủ tiêu chuẩn xuất vườn	200
8	Cây giống hoa cúc	Cây	3-5 lá, rễ ra đều	555,56
9	Túi bầu nilon	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
10	Thuốc kích thích ra rễ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,06
10	Dinh dưỡng qua lá	Gói(lọ)	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
11	Lưới đen	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	18,06
12	Thùng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
13	Quần áo	Bộ	Theo TCVN về an toàn lao động	1,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
14	Găng tay	Đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1,50
15	Mũ	Chiếc	Theo TCVN về an toàn lao động	1,50
16	Ủng, giày	Đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1,50
17	Khẩu trang	Chiếc	Theo TCVN về an toàn lao động	6,00
18	Thuốc trừ sâu, trừ bệnh	Gói/(chai)	Loại 100g/gói/chai	1,56
19	Chế phẩm EM	ml	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
20	Chậu nhựa nhỏ	Cái	Chậu màu trắng (5x5cm)	111,11
21	Khay để cây	Cái	Loại 40 lỗ	1,39
22	Phân bón lá B1	Lọ	Loại chuyên dụng cho hoa lan	0,06
23	Phân bón lá HT-Orchid	Lọ	Loại chuyên dụng cho hoa lan	0,06
24	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
25	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
26	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,94
27	Vôi	Kg	Loại bột	9,72
28	Phân chuồng	Tấn	Phân trâu, bò đã được ủ hoai	0,21
29	Trấu hun	Bao	Trấu đốt còn nguyên vỏ	1,39
30	Bình xịt	Cái	Loại 2 lít	0,06
31	Cốc nhựa	Cái	Miệng 8cm, cao 10cm, có đục lỗ ở đáy	4,17
32	Khay nhựa	Cái	Loại 112 lỗ	0,50
33	Củ giống (hoa Ly)	Củ	Chu vi củ 16-18, sạch bệnh	30,00
34	Nitrat Canxi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
35	Phân DAP	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
36	Già thể gieo hạt	Túi	Mụn xơ dừa đã xử lý sạch bệnh	0,28
37	Đất màu	m ³	Đất phù sa	0,06
38	Túi bầu nilong	Kg	Kích thước 16x18cm	0,17
B Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1	Giấy A0	Tờ	Loại giấy A0 phổ biến trên thị trường	6,00
2	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
3	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
4	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
5	Sổ theo dõi kết quả học tập	Quyển	Theo mẫu quy định	0,003

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Chứng chỉ đào tạo	Cái	Theo mẫu quy định	1,00
7	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9	Tài liệu học tập/ giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	195	780